

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020
tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản

Thực hiện Thông báo số 273/TB-STC ngày 17/11/2021 của Sở Tài chính về việc kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2020 Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản.

Hôm nay, ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản, Đoàn kiểm tra phòng Tài chính Doanh nghiệp, Phòng Tài chính Đầu tư – Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tiến hành thông qua Biên bản kiểm tra, thành phần gồm:

1. Đại diện Sở Tài chính:

- Bà: Phạm Vân Anh Phó Giám đốc Sở Tài chính

2. Đoàn kiểm tra:

*** Sở Tài chính – Phòng Tài chính Doanh nghiệp:**

- Bà: Vũ Thị Thái Trưởng phòng

- Bà: Hoàng Thị Hằng Phó Trưởng phòng

- Ông: Đặng Ngọc Hoàn Chuyên viên

- Bà: Phạm Thị Thu Hương Chuyên viên

- Bà: Nguyễn Diệu Hoa Chuyên viên

*** Sở Tài chính – Phòng Tài chính Đầu tư:**

- Ông: Phạm Đức Vương Phó Trưởng phòng

*** Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn:**

- Ông: Nguyễn Tiến Duy Phó Chi cục trưởng - Chi cục Thủy lợi

- Bà: Hà Thị Mai Hương Kiểm soát viên

- Bà: Nguyễn T. Phương Thúy Chuyên viên phòng QLCTTL-Chi cục TL

- Bà: Phạm Thị Phương Chuyên viên phòng QLCTTL-Chi cục TL

3. Đại diện Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản:

- Ông: Nguyễn Hữu Ý Chủ tịch Công ty

- Ông: Trần Đăng Lạp Giám đốc Công ty

- Ông: Nguyễn Ngọc Hưng Kế toán trưởng

- Ông: Đinh Ngọc Trân Trưởng phòng QLN&CT

Cùng nhau thống nhất các nội dung dưới đây:

Phần thứ nhất

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, hoạt động đặc thù trong lĩnh vực thủy lợi, sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu của công ty là diện tích tưới, tiêu mà công ty phục vụ cho địa bàn huyện Vụ Bản. Diện tích tưới, tiêu công ty thực hiện năm 2020 là: 28.447,27 ha.

Tổng số lao động bình quân của Công ty trong năm 2020 là 150 người (05 viên chức quản lý và 145 người lao động). Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm: Chủ tịch; Giám đốc; 02 Phó Giám đốc; 05 phòng ban chuyên môn; 08 cụm/trạm bơm.

Nội dung kiểm tra: kiểm tra việc chấp hành pháp luật tài chính doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản.

Thời gian tiến hành kiểm tra: Từ ngày 17/11/2021 đến ngày 19/11/2021.

Giới hạn kiểm tra: Đoàn kiểm tra chỉ căn cứ vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp, không tiến hành xác minh hóa đơn, chứng từ, công nợ phải thu, phải trả, không chứng kiến việc kiểm kê tài sản, quỹ tiền mặt, không kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế và lao động hợp đồng.

Phần thứ hai

KẾT QUẢ KIỂM TRA

I. SỐ LIỆU KIỂM TRA

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

II. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN:

Báo cáo tài chính năm 2020 của đơn vị đã được Công ty TNHH kiểm toán Đông Á thực hiện kiểm toán theo quy định (Báo cáo kiểm toán số 46/2021/AEA-TC lập ngày 06/4/2021).

Khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm tài chính như sau:

- Doanh thu thực hiện năm 2020 là: 30.199 triệu đồng; bằng 100% so với kế hoạch và giảm 1% so với thực hiện năm 2019.

- Về lợi nhuận kế toán sau thuế thực hiện năm 2020 là 173 triệu đồng, bằng 108% so với kế hoạch năm 2020 và bằng 114% so với năm 2019.

- Vốn chủ sở hữu (Chỉ tiêu 410 – BCĐKT) tại ngày 31/12/2020 là: 445.092 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm 2019 là: 23.809 triệu đồng tương ứng tăng 6%.

Đoàn kiểm tra chỉ thực hiện kiểm tra đối với một số nội dung sau:

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị:

Tổng tài sản của công ty trong năm 2020 là 459.665.094.283 đồng. Trong đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty là 468.901.776.677 đồng, tăng so với năm 2019 là 14.274.485.983 đồng. Do trong năm, công ty đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định từ công trình Cải tạo nhà máy trạm bơm Cát Cự: 110.817.000 đồng; cải tạo nâng cấp trạm bơm Đồng Lạc: 14.163.668.983 đồng.

Tồn tại:

- Năm 2016, công ty tăng tài sản theo Quyết định 13/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nam Định theo giá trị được Công ty Kiểm toán An Việt thẩm định giá là: 3.314.934.007 đồng. Nhưng công ty chưa tách phần nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị trạm bơm có giá trị dưới 30 triệu đồng, không đủ điều kiện là tài sản cố định thực hiện phân bổ chi phí theo quy định của Thông tư 73/2018/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Một số tài sản phải trích khấu hao Công ty chưa thực hiện theo đúng quy định tại khoản 6, điều 7, Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, mà chỉ theo dõi trên danh mục tài sản tính hao mòn. Tổng nguyên giá tài sản là 1.100.224.000 đồng; bao gồm:

- + Trạm bơm T12 (năm 2013 đưa vào sử dụng): 110.128.000 đồng;
- + Trạm bơm Trại Từ (năm 2013 đưa vào sử dụng): 23.201.000 đồng;
- + Trạm bơm đồng Huyền (năm 2013 đưa vào sử dụng): 177.839.000 đồng;
- + Trạm bơm Sa Trung, Trạm bơm Cầu Đá, Trạm bơm Ông vị (năm 2013 đưa vào sử dụng): 365.701.000 đồng;
- + Xây mới Trạm bơm T12 (năm 2014 đưa vào sử dụng): 423.355.000 đồng.

- Các tài sản tăng nguyên giá năm 2020, công ty chưa thực hiện trích khấu hao theo quy định tại khoản 9 điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC; bao gồm:

- + Cải tạo nhà máy trạm bơm Cát Cự (ngày 10/6/2020 đưa vào sử dụng) 110.817.000 đồng;
- + Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đồng Lạc (ngày 5/11/2020 đưa vào sử dụng): 14.163.668.983 đồng.

2. Việc thực hiện quỹ tiền lương tại đơn vị:

Quỹ tiền lương, thù lao năm 2020 của đơn vị đã được xác định và thực hiện theo quy định tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP, Nghị định 52/2016/NĐ-CP

ngày 13/6/2016 của Chính phủ, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Cụ thể:

+ Quỹ tiền lương của người quản lý:

- Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 là: 1.425.000.000 đồng.

- Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý là: 1.427.815.000 đồng và được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định 1179/QĐ-UBND ngày 08/6/2021.

Mức tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý công ty chuyên trách: 22.000.000 đồng/người/tháng. Mức thù lao bình quân của kiểm soát viên không chuyên trách: 2.994.861 đồng/người/tháng.

+ Quỹ tiền lương của người lao động trong công ty:

- Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động đã được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xác định và báo cáo UBND tỉnh tại văn bản số 911/SLĐTBXH-LĐTL ngày 02/6/2020 là: 10.396.395.600 đồng.

- Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động là: 10.158.282.000 đồng và đã được UBND tỉnh đồng ý tiếp nhận tại văn bản số 320/UBND-VP7 ngày 08/6/2021. Mức tiền lương bình quân thực hiện là 5.838.093 đồng/người/tháng.

3. Việc thực hiện các quy định về nộp ngân sách nhà nước (theo số liệu báo cáo của công ty):

Chỉ tiêu	Số năm trước chuyển sang	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển năm sau
- Thuế GTGT		4.672.273	3.818.182	854.091
- Thuế TNDN	33.103.968	28.185.478	50.954.088	10.335.358
- Thuế TNCN	4.314.206	119.201	4.314.206	119.201
- Thuế tiền thuê đất		41.443.920	41.443.920	-
- Thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp NN	37.418.174	77.420.872	103.530.396	11.308.650

Đến thời điểm kiểm tra, số tiền thuế còn phải nộp đơn vị đã thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Công nợ phải trả và Công nợ phải thu:

Tổng nợ phải trả đến 31/12/2020: 14.572.545.047 đồng, trong đó:

- Nợ ngắn hạn: 2.353.910.045 đồng gồm: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 11.308.650 đồng; Phải trả ngắn hạn khác 103.119.587 đồng; Quỹ khen thưởng phúc lợi 391.478.349 đồng; Phải trả người bán ngắn hạn 1.848.003.459 đồng (gồm Nợ dự án Cải tạo nâng cấp Trạm bơm Đồng Lạc từ ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác: 1.028.507.000 đồng; nợ quyết toán các công trình sửa chữa thường xuyên từ nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020: 819.496.459 đồng).

- Nợ dài hạn (Phải trả người bán dài hạn): 12.218.635.002 đồng. Đây là khoản nợ công trình dự án Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đế từ ngân sách tỉnh.

Tổng nợ phải thu đến 31/12/2020: 770.315.298 đồng, trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn 760.196.097 đồng; Phải thu ngắn hạn khác: 10.119.201 đồng.

5. Việc phân phối lợi nhuận, trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2020:

- Trong năm 2020, đơn vị đã phân phối lợi nhuận năm 2018, năm 2019 và năm 2020 cụ thể như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển: 0 đồng.

+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 451.831.641 đồng. (Trong đó: Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 137.567.989 đồng và Lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 151.816.351 đồng; Lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 173.139.368 đồng.)

- Tuy nhiên đến ngày 07/7/2021, công ty mới trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, năm 2019 theo Quyết định số 1425/QĐ-UBND như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển: 0 đồng.

+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 284.584.000 đồng. (Trong đó: Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 132.768.000 đồng và Lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 151.816.000 đồng.)

- Đối với phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020, công ty chưa được sự phê duyệt của UBND tỉnh. Chênh lệch giữa phương án phân phối lợi nhuận của UBND tỉnh phê duyệt và số công ty đã trích vì:

+ Trong năm 2018, công ty có quyết định về việc xử lý vi phạm về thuế của Chi cục thuế Vụ Bản là 10.692.067 đồng. Công ty đã chi trả phần nộp phạt này từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 nhưng trong phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh không thể hiện.

+ Công ty chưa nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo kiến nghị của Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2018 của Sở Tài chính: 4.800.000 đồng.

6. Việc chấp hành các quy định về sổ sách, chứng từ kế toán.

- Về sổ sách kế toán:

+ Sổ theo dõi tài sản cố định chưa đảm bảo theo quy định.

+ Báo cáo tài chính kiểm toán của công ty năm 2019 và 2020 một chỉ tiêu giữa các loại báo cáo không khớp, có sự chênh lệch. Một số chỉ tiêu trong Thuyết minh Báo cáo tài chính không chính xác, chưa được rà soát.

- Về chứng từ kế toán:

+ Khoản chi phí canh coi trạm bơm, thuê bơm tát vận hành trạm bơm của công ty với các Hợp tác xã, tổng số tiền là 1.689.235.745 đồng. Chứng từ kế toán chi của công ty không có hoá đơn tài chính của Hợp tác xã.

+ Chứng từ chi hội nghị tại Công ty chỉ có danh sách người tham gia, không có danh sách ký nhận tiền.

+ UNC 201 ngày 29/12, trả tiền kiểm toán tư vấn xác định giá trị tài sản trên đất thuộc sở hữu công ty 224.180.000 đồng. Biên bản nghiệm thu hợp đồng, và hoá đơn bán hàng từ năm 2015 nhưng công ty đến năm 2020 mới ghi nhận chi phí. Đây là chi phí ghi nhận không đúng kỳ kế toán.

7. Về tu bổ, sửa chữa công trình:

7.1. Rà soát danh mục công trình theo Thông báo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Ngày 30/10/2019, Sở Nông nghiệp & PTNT ban hành Văn bản số 114/TB-SNN thông báo Danh mục tu bổ, sửa chữa công trình thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Vụ Bản. Tình hình thực hiện sửa chữa công trình của công ty như sau:

+ Có 07 công trình Công ty không thực hiện theo Thông báo, tổng kinh phí là 455.000.000 đồng.

+ Theo Thông báo, có 35 công trình đã thực hiện từ năm trước, chuyển sang quyết toán năm 2020 (trả nợ năm trước) với tổng kinh phí là 4.391.225.000 đồng. Thực tế, Công ty chỉ quyết toán và thanh toán 24 công trình với tổng kinh phí: 3.853.689.172 đồng gồm: 21/35 công trình thuộc Thông báo năm 2020, tổng kinh phí: 3.302.731.172 đồng; 03 công trình thuộc Thông báo số 92/TB-SNN ngày 02/11/2018 (không có trong thông báo số 114/TB-SNN), tổng kinh phí: 550.958.000 đồng. 3 công trình trên, công ty chưa báo cáo cho Sở Nông nghiệp & PTNT xin chuyển thanh toán từ năm 2018 sang năm 2020.

+ Theo Thông báo số 114/TB-SNN, kinh phí cho công trình sửa chữa thực hiện năm 2020 là 4.828.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện sửa chữa công trình (bao gồm: sửa chữa, cải tạo công trình mới, công trình đột xuất, sửa chữa trạm bơm, không tính chi phí vớt bèo khai thông dòng chảy) từ nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi là 1.641.827.981 đồng; từ nguồn khấu hao kinh phí là 110.817.000 đồng.

+ Chi phí vớt bèo rác là 703.171.000 đồng; vật tư sửa chữa máy đóng mở cống, kênh là 69.312.420 đồng.

- Tổng kinh phí trả nợ và sửa chữa công trình thực hiện năm 2020 từ nguồn kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi của công ty đã thực hiện là 6.268.000.573 đồng, đạt 116,3% so với kế hoạch tình giao (Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 19/8/2020).

- Đến thời điểm 31/12/2020, công ty có 36 công trình đã thực hiện nhưng chưa cân đối được nguồn vốn, chưa quyết toán với tổng kinh phí 4.101.145.941 đồng. Trong đó:

+ Đưa vào kế hoạch trả nợ năm 2021 là 4.051.145.941 đồng gồm: 27 công trình đưa vào thông báo năm 2021 với tổng kinh phí 3.379.000.541 đồng; 07 công trình Công ty dự kiến quyết toán cuối năm 2021 sau khi tiết kiệm được nguồn vốn với tổng kinh phí: 672.145.400 đồng.

+ 01 công trình (Lắp hệ thống đóng mở bằng điện Xi phông Cầu Giành) đưa vào kế hoạch năm 2022 với kinh phí: 50.000.000 đồng.

7.2. Về trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tại công ty:

Theo báo cáo số 257/BC-CT ngày 06/10/2021 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản, căn cứ trên Thông báo danh mục sửa chữa công trình của Sở Nông nghiệp và PTNT, công ty đã cân đối nguồn vốn hàng năm và thực hiện chi sửa chữa công trình với tổng giá trị là 6.198.688.153 đồng. Do thời gian của đoàn có hạn nên Đoàn kiểm tra chỉ giới hạn kiểm tra trong phạm vi về trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Các nội dung khác liên quan đến sửa chữa công trình đề nghị Chủ tịch Công ty kiểm tra, rà soát và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và pháp luật.

Đoàn kiểm tra đã chọn xác suất 05 công trình để tiến hành kiểm tra; gồm:

- Công trình Nạo vét và kè gia cố mái kênh S29a; tổng dự toán công trình 1.156.113.000 đồng.

- Tu bổ, sửa chữa kênh N4a; tổng dự toán công trình 312.620.000 đồng.

- Công trình Sửa chữa các trạm bơm Hồ Sen, B15b, Lương Mỹ, Hình Nhân, xóm Quế, Sa Trung, Đại, Nhị Thôn, Hòa Bình; tổng dự toán công trình 132.072.000 đồng

- Nạo vét lòng kênh từ K0-K1; tổng dự toán công trình 224.052.000 đồng.

- Sửa chữa các trạm bơm Trại Từ; Đồng Ngoài; Đồng Kênh; Đường 12 (Trung Thành), Cửa Vườn, Đồng Năng, Xóm Bái, Bắc Nghĩa, Cầu Mái, Nhị Thôn, Thọ Trường, Phong Cốc, Chùa Quỳnh; tổng dự toán công trình 176.073.000 đồng.

* *Đánh giá, nhận xét:*

- Về trình tự, thủ tục lựa chọn nhà thầu cơ bản đảm bảo theo quy định của pháp luật về đấu thầu; Tuy nhiên Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản đã quyết định chỉ định thầu và thực hiện ký hợp đồng khi chưa phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu làm căn cứ để lựa chọn nhà thầu.

- Chủ đầu tư và nhà thầu đã cơ bản thực hiện đảm bảo các cam kết trong hợp đồng, tuân thủ các quy định về hợp đồng trong hoạt động xây dựng. Tuy nhiên đến thời điểm kiểm tra, đơn vị chưa xuất trình hóa đơn giá trị gia tăng của các gói thầu vào hồ sơ dự án.

- Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đã tổ chức nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng đảm bảo quy định. Công ty đã thực hiện quyết toán công trình hoàn thành theo quy định.

7.3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình:

- Đến hết năm 2020, Công ty còn nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình là 622 triệu đồng.

- Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện trả nợ cho các công trình với tổng số tiền là 242 triệu đồng.

- Nợ xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình tính đến thời điểm kiểm tra là 380 triệu đồng.

8. Về tình hình thực hiện kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán:

Trong năm 2020, công ty cơ bản tuân thủ và chấp hành đầy đủ chế độ chính sách pháp luật của nhà nước. Tuy nhiên, sau khi rà soát việc thực hiện kiến nghị của các đoàn kiểm tra, đoàn kiểm tra phát hiện:

Trong năm 2019 và năm 2020, Sở Tài chính có tiến hành kiểm tra Báo cáo tài chính năm của Công ty. Sau khi có Biên bản kiểm tra, công ty đã không thực hiện điều chỉnh theo kiến nghị của đoàn kiểm tra.

9. Kết quả lãi lỗ:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế trước khi kiểm tra: 173.139.368 đồng;

- Lợi nhuận kế toán sau thuế sau khi kiểm tra: 173.139.368 đồng.

Phần thứ ba

KIẾN NGHỊ

Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thuế, Luật Kế toán và các văn bản có liên quan đến chế độ chính sách quản lý tài chính của Nhà nước đã ban hành; căn cứ vào kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Vụ Bản. Đoàn Kiểm tra kiến nghị:

Đề nghị Lãnh đạo công ty chỉ đạo bộ phận kế hoạch tài vụ và các bộ phận liên quan rút kinh nghiệm, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại nêu trên đồng thời thực hiện:

- Đề nghị Công ty trích khấu hao tài sản đảm bảo theo quy định tại Thông tư 73/2018/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Trình UBND tỉnh phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế theo đúng quy định.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán tại công ty theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

- Xem xét, lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập đủ năng lực.

- Đối với khoản chi phí canh coi trạm bơm, thuê bơm tát vận hành trạm bơm của công ty với các Hợp tác xã, đề nghị công ty làm việc với các Hợp tác xã để cung cấp chứng từ kế toán đầy đủ.

- Đề nghị công ty rà soát và thực hiện các kiến nghị theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2018, năm 2019 của Sở Tài chính.

- Về tu bổ, sửa chữa công trình:

+ Đối với các công trình đã thực hiện theo Thông báo số 114/TB-SNN ngày 30/10/2019 nhưng chưa cân đối được nguồn kinh phí, đề nghị trong năm 2021 công ty ưu tiên quyết toán những công trình trên.

+ Đối với công trình “Sửa chữa cải tạo kênh N4a (vượt cấp trại giống)”, có tổng kinh phí 350.000.000 (đồng); năm 2020 công ty quyết toán 146.470.459 (đồng), đề nghị năm 2021 công ty quyết toán số tiền còn lại là 203.529.541(đồng) theo Thông báo số 2999/TB-SNN của Sở Nông nghiệp PTNT.

+ Trong các năm tiếp theo, đề nghị Công ty chỉ triển khai thực hiện sửa chữa công trình trong danh mục khi cân đối được nguồn kinh phí, đảm bảo không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản.

+ Đối với các công trình sửa chữa đột xuất báo cáo về Sở Nông nghiệp & PTNT trước khi thực hiện.

+ Đối với Hồ sơ pháp lý một số công trình, hạng mục công trình Đoàn đã chọn xác suất kiểm tra chưa đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định đề nghị Chủ tịch Công ty chỉ đạo các cá nhân, bộ phận có liên quan rà soát, hoàn thiện lại hồ sơ của tất cả các công trình đã thực hiện năm 2020 và năm 2021 đồng thời tiến hành chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với bộ phận có liên quan để triển khai đảm bảo theo đúng quy định trong những năm tiếp theo.

+ Việc kiểm tra của Đoàn không thay thế trách nhiệm của Công ty trong việc quản lý, triển khai và tổ chức thực hiện các công trình, hạng mục công trình theo các quy định về pháp luật có liên quan về đầu tư xây dựng.

- Điều chỉnh hạch toán:

+ Giảm tài sản, tăng chi phí trả trước dài hạn đối với phần nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị trạm bơm có giá trị dưới 30 triệu nhận bàn giao theo Quyết định 13/2010/QĐ-UBND tỉnh Nam Định 1.845.746.769 đồng (Nhà cửa, vật kiến trúc: 962.987.769 đồng; Máy móc thiết bị: 882.759.000 đồng; Hệ thống kênh tưới tiêu: 1.337.411.571 đồng; Hệ thống công tưới tiêu: 131.775.667 đồng):

Nợ TK 242: 1.845.746.769 đồng

Có TK 211: 1.845.746.769 đồng

Biên bản được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, 02 bản lưu tại Đoàn kiểm tra, 01 bản lưu tại đơn vị./.

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
SỞ NN&PTNT SỞ TÀI CHÍNH
Phòng TCDN Phòng TCĐT





Nguyễn Tiến Duy Vũ Thị Thái Phạm Đức Vương

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
KẾ TOÁN TRƯỞNG CHỦ TỊCH





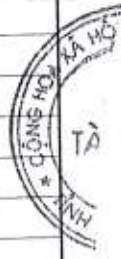
Nguyễn Ngọc Hưng Nguyễn Hữu Ý



KẾT QUẢ KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL VỤ BẢN

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q. TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
A	TỔNG TÀI SẢN	459.665.094.283	459.665.094.283	1.845.746.769	1.845.746.769
I	Tài sản ngắn hạn	4.115.167.359	4.115.167.359		
1	Vốn bằng tiền	2.936.249.250	2.936.249.250		
	- Tiền	436.249.250	436.249.250		
	- Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	2.500.000.000		
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	- DP giảm giá đ.tư ngắn hạn				
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	770.315.298	770.315.298		
	- Phải thu khách hàng				
	- Trả trước cho người bán	760.196.097	760.196.097		
	- Phải thu nội bộ ngắn hạn				
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn				
	- Các khoản phải thu khác	10.119.201	10.119.201		
	- Dự phòng phải thu khó đòi (*)				
4	Hàng tồn kho	408.602.811	408.602.811		
	- Hàng tồn kho	408.602.811	408.602.811		
	- Dự phòng giảm giá HTK				
5	Tài sản ngắn hạn khác				
	- Chi phí trả trước ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ				
	- Thuế và các khoản khoản p.thu NN				
	- Tài sản ngắn hạn khác				
II	Tài sản dài hạn	455.549.926.924	455.549.926.924	1.845.746.769	1.845.746.769
1	Các khoản phải thu dài hạn				
	- Phải thu dài hạn của khách hàng				
	- Phải thu dài hạn nội bộ				
	- Phải thu dài hạn khác				
	- Dự phòng p.thu dài hạn khó đòi (*)				
2	Tài sản cố định hữu hình	403.245.759.073	401.400.012.304		1.845.746.769
	- Nguyên giá TSCĐ	468.901.776.677	467.056.029.908		1.845.746.769
	- Tổng giá trị hao mòn lũy kế	(65.656.017.604)	(65.656.017.604)		
3	Tài sản cố định vô hình	169.102.139	169.102.139		
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	577.189.065	577.189.065		
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(408.086.926)	(408.086.926)		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
	- Đầu tư vào công ty con				
	- Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh				
	- Đầu tư dài hạn khác				
	- Dự phòng giảm giá Đ.Tư TC dài hạn				
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	52.016.107.312	52.016.107.312		
6	Tài sản dài hạn khác	118.958.400	1.964.705.169	1.845.746.769	
	- Chi phí trả trước dài hạn	118.958.400	1.964.705.169	1.845.746.769	



+ Giảm tài sản, tăng chi phí trả trước dài hạn đối với phần nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị trạm bơm có giá trị dưới 30 triệu nhận bàn giao theo Quyết định 13/2010/QĐ-UBND tỉnh Nam Định 1.845.746.769 đồng (Nhà cửa, vật kiến trúc: 962.987.769 đồng; Máy móc thiết bị: 882.759.000 đồng; Hệ thống kênh tưới tiêu: 1.337.411.571 đồng; Hệ thống công tưới tiêu: 131.775.667 đồng):

Nợ TK 242: 1.845.746.769 đồng

Có TK 211: 1.845.746.769 đồng

Biên bản được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, 02 bản lưu tại Đoàn kiểm tra, 01 bản lưu tại đơn vị./.

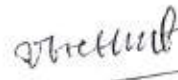


ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
SỞ NN&PTNT SỞ TÀI CHÍNH
Phòng TCDN Phòng TCĐT





Nguyễn Tiến Duy Vũ Thị Thái Phạm Đức Vương

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
KẾ TOÁN TRƯỞNG CHỦ TỊCH

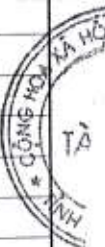
Nguyễn Ngọc Hưng Nguyễn Hữu Ý



KẾT QUẢ KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020
CÔNG TY TNHH MTV KTCTL VỤ BẢN

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q. TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
A	TỔNG TÀI SẢN	459.665.094.283	459.665.094.283	1.845.746.769	1.845.746.769
I	Tài sản ngắn hạn	4.115.167.359	4.115.167.359		
1	Vốn bằng tiền	2.936.249.250	2.936.249.250		
	- Tiền	436.249.250	436.249.250		
	- Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	2.500.000.000		
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	- DP giảm giá đ.tư ngắn hạn				
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	770.315.298	770.315.298		
	- Phải thu khách hàng				
	- Trả trước cho người bán	760.196.097	760.196.097		
	- Phải thu nội bộ ngắn hạn				
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn				
	- Các khoản phải thu khác	10.119.201	10.119.201		
	- Dự phòng phải thu khó đòi (*)				
4	Hàng tồn kho	408.602.811	408.602.811		
	- Hàng tồn kho	408.602.811	408.602.811		
	- Dự phòng giảm giá HTK				
5	Tài sản ngắn hạn khác				
	- Chi phí trả trước ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ				
	- Thuế và các khoản khoản p.thu NN				
	- Tài sản ngắn hạn khác				
II	Tài sản dài hạn	455.549.926.924	455.549.926.924	1.845.746.769	1.845.746.769
1	Các khoản phải thu dài hạn				
	- Phải thu dài hạn của khách hàng				
	- Phải thu dài hạn nội bộ				
	- Phải thu dài hạn khác				
	- Dự phòng p.thu dài hạn khó đòi (*)				
2	Tài sản cố định hữu hình	403.245.759.073	401.400.012.304		1.845.746.769
	- Nguyên giá TSCĐ	468.901.776.677	467.056.029.908		1.845.746.769
	- Tổng giá trị hao mòn lũy kế	(65.656.017.604)	(65.656.017.604)		
3	Tài sản cố định vô hình	169.102.139	169.102.139		
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	577.189.065	577.189.065		
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(408.086.926)	(408.086.926)		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
	- Đầu tư vào công ty con				
	- Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh				
	- Đầu tư dài hạn khác				
	- Dự phòng giảm giá Đ.Tư TC dài hạn				
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	52.016.107.312	52.016.107.312		
6	Tài sản dài hạn khác	118.958.400	1.964.705.169	1.845.746.769	
	- Chi phí trả trước dài hạn	118.958.400	1.964.705.169	1.845.746.769	



TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q. TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Tài sản dài hạn khác				
B	TỔNG NGUỒN VỐN	459.665.094.283	459.665.094.283		
I	Tổng số nợ phải trả	14.572.545.047	14.572.545.047		
1	Nợ ngắn hạn	2.353.910.045	2.353.910.045		
	- Vay và nợ ngắn hạn				
	- Phải trả người bán	1.848.003.459	1.848.003.459		
	- Người mua trả tiền trước				
	- Thuế và các khoản phải nộp NN	11.308.650	11.308.650		
	- Phải trả người lao động				
	- Phải trả nội bộ				
	- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
	- Phải trả ngắn hạn khác	103.119.587	103.119.587		
	- Dự phòng phải trả ngắn hạn				
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	391.478.349	391.478.349		
2	Nợ dài hạn	12.218.635.002	12.218.635.002		
	- Phải trả người bán dài hạn	12.218.635.002	12.218.635.002		
	- Người mua trả tiền trước dài hạn				
	- Phải trả dài hạn khác				
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	445.092.549.236	445.092.549.236		
1	Vốn chủ sở hữu	445.092.549.236	445.092.549.236		
	- Vốn góp của chủ sở hữu	405.902.825.326	405.902.825.326		
	- Quỹ đầu tư phát triển	14.500.000	14.500.000		
	- Quỹ dự phòng tài chính				
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	39.175.223.910	39.175.223.910		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác				
	- Nguồn kinh phí				
	- Nguồn KP đã hình thành TSCĐ				
C	KẾT QUẢ SXKD				
1	Tổng doanh thu	30.198.638.599	30.198.638.599		
	- Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	29.977.500.000	29.977.500.000		
	- Các khoản giảm trừ doanh thu				
	- Doanh thu hoạt động tài chính	174.415.872	174.415.872		
	- Thu nhập khác	46.722.727	46.722.727		
2	Tổng chi phí	29.997.313.753	29.997.313.753		
	- Giá vốn hàng bán	26.693.952.150	26.693.952.150		
	- Chi phí bán hàng				
	- Chi phí QLDN	3.285.361.603	3.285.361.603		
	- Chi phí hoạt động tài chính				
	- Chi phí khác	18.000.000	18.000.000		
3	Lợi nhuận trước thuế	201.324.846	201.324.846		
	- C. phí thuế thu nhập DN	28.185.478	28.185.478		
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	173.139.368	173.139.368		